

AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

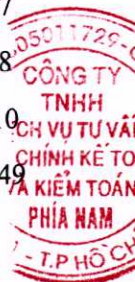
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lớp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	26/04/2021	
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	26/04/2021	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	26/04/2021	
Ông Trần Thắng	Thành viên	26/04/2021	
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên	26/04/2021	
Ông Nguyễn Ngọc Phương			26/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	02/11/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	26/04/2021
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS	26/04/2021
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS	26/04/2021

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

Số : 54/BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2022 từ trang 04 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2022

Kiểm toán viên



NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (V) (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.854.020.220.333	2.255.657.203.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.941.457.052	152.934.347.481
1. Tiền	111		78.941.457.052	152.934.347.481
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		930.649.964.408	686.989.124.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	708.579.062.469	606.829.968.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	169.527.387.481	67.395.785.725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	81.878.989.042	54.070.845.076
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(29.335.474.584)	(41.307.474.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.648.386.797.524	1.336.077.421.911
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.648.386.797.524	1.336.077.421.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		196.042.001.349	79.656.309.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.766.855.883	1.985.368.571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	191.272.325.643	76.959.021.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9	2.002.819.823	711.919.554
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.349.882.445.882	1.557.592.353.311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.992.264.000	10.747.221.950
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	8.992.264.000	10.747.221.950
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

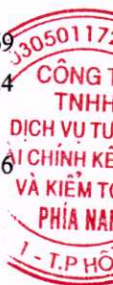
Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (V) (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		1.280.525.741.051	1.470.709.316.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.069.051.137.600	1.220.288.860.780
- Nguyên giá	222		3.006.579.473.946	2.955.798.133.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.937.528.336.346)	(1.735.509.272.767)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	122.918.393.221	159.469.267.671
- Nguyên giá	225		166.341.928.549	198.345.138.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(43.423.535.328)	(38.875.870.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	88.556.210.230	90.951.187.803
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.344.829.486)	(23.949.851.913)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.972.780.366	4.621.470.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	7.972.780.366	4.621.470.243
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	6.250.492.667	6.250.492.667
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.399.853.148)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.141.167.798	65.263.852.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	46.141.167.798	65.059.331.150
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17		204.521.047
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.203.902.666.215	3.813.249.556.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (V) (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.894.787.824.687	2.537.802.959.814
I. Nợ ngắn hạn	310		2.662.427.633.267	2.179.901.115.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	283.674.031.410	239.043.825.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	99.736.616.195	23.141.957.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	6.991.011.722	9.219.158.450
4. Phải trả người lao động	314	V.21	88.952.554.098	82.613.742.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	69.727.345.553	101.392.473.963
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	49.295.384.973	47.897.724.369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	2.056.473.867.090	1.674.547.759.124
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	7.576.822.226	2.044.473.226
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		232.360.191.420	357.901.844.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.26	11.356.546.500	12.573.239.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	220.803.746.852	345.328.605.172
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.28	199.898.068	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.309.114.841.528	1.275.446.596.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	1.309.114.841.528	1.275.446.596.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		169.621.476.335	142.423.241.757
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.240.745.193	96.770.734.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.225.500.246	6.109.952.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.015.244.947	90.660.781.927
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.203.902.666.215	3.813.249.556.395

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021 (4)	Năm 2020 (5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.963.912.733.608	4.799.469.375.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	124.405.073.918	107.435.122.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.839.507.659.690	4.692.034.253.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.289.420.865.038	3.957.651.073.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		550.086.794.652	734.383.179.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23.375.523.537	14.146.611.238
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	123.613.463.546	150.122.219.749
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		109.279.054.705	124.787.889.985
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	208.433.562.499	236.081.442.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	173.310.960.030	257.430.415.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		68.104.332.114	104.895.712.549
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.438.965.997	9.102.727.726
12. Chi phí khác	32	VI.9	21.350.884.399	457.099.383
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(12.911.918.402)	8.645.628.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		55.192.413.712	113.541.340.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.772.749.649	22.912.789.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	404.419.115	(32.230.261)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		42.015.244.948	90.660.781.927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	396	794
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



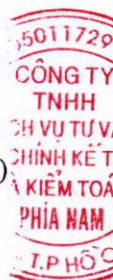
Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		55.192.413.712	113.541.340.892
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		208.961.705.924	215.849.193.286
- Các khoản dự phòng	3		(11.972.000.070)	31.546.604.672
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(999.490.341)	2.410.935.960
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21.809.419.789)	(15.643.498.165)
- Chi phí lãi vay	6		109.279.054.705	124.787.889.985
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		338.652.264.141	472.492.466.630
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(294.865.189.850)	73.736.310.388
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(312.309.375.613)	(111.938.936.543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		97.533.099.842	44.234.329.231
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.136.676.040	(17.988.323.511)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(109.279.054.705)	(124.787.889.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.454.481.341)	(24.809.849.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.972.359.065	8.080.000.453
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.814.651.000)	(2.437.632.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(271.428.353.421)	316.580.474.851
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.129.440.844)	(96.499.744.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.022.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.370.453.792	6.540.770.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.758.987.052)	(88.936.246.628)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.973.515.204.553	3.668.290.269.451
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.685.154.364.359)	(3.718.750.743.700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(30.959.590.548)	(32.606.447.088)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.672.896.875)	(51.812.631.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		206.728.352.771	(134.879.552.337)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(73.458.987.702)	92.764.675.886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.934.347.481	62.580.607.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(533.902.727)	(2.410.935.960)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		78.941.457.052	152.934.347.481

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.144 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.012 người, lao động trực tiếp: 1.132 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

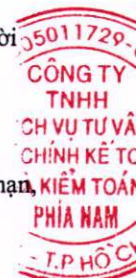
- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan

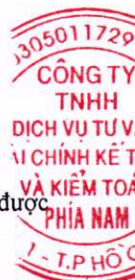
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	6.046.897.544	5.408.335.545
- Văn phòng TP.HCM	5.434.402.600	5.122.847.060
- Xí nghiệp Đồng Nai	135.347.100	22.029.004
- Xí nghiệp Hóc Môn	42.275.868	11.746.112
- Xí nghiệp Bình Lợi	75.571.948	4.688.481
- Xí nghiệp Bình Dương	130.583.174	151.064.616
- Xí nghiệp Lốp Radial	228.716.854	95.960.272
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	72.894.559.508	147.526.011.936
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>30.013.877.918</u>	<u>66.689.326.204</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>28.826.080.441</u>	<u>66.146.995.886</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	499.999.999	346.007.256
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	12.871.426.903	32.740.242.744
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	1.873.489.996	2.058.085.112
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>41.798.388</u>	<u>68.821.958</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	15.646.721	18.204.599
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	639.149	901.594
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	5.798.096	3.511.810
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN HCM	19.714.422	46.203.955
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>11.645.870</u>	<u>23.044.803</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Quang Trung	11.645.870	23.044.803
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>170.769.044</u>	<u>204.552.569</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	170.769.044	204.552.569
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>565.597.855</u>	<u>104.765.717</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	565.597.855	104.765.717
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>397.986.320</u>	<u>141.145.271</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	397.986.320	141.145.271
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>42.880.681.590</u>	<u>80.836.685.732</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>42.880.681.590</u>	<u>80.836.685.732</u>
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	42.871.634.503	62.125.095.752
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	9.047.087	356.790.367
Tổng cộng	78.941.457.052	152.934.347.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	9.650.345.815	6.250.492.667
Tổng cộng	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	9.650.345.815	6.250.492.667

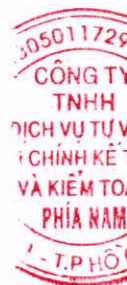
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ CST - Continental sime tyre	12.312.279.524	22.130.662.887
+ Công ty TNHH Lớp xe PT	54.632.234.772	60.316.252.286
+ TIRECO, INC		14.811.292.118
+ THE JINYU TIRE (HONG KONG) CO.,LTD	3.258.411.153	39.943.121.543
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	71.165.937.096	57.430.411.905
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	160.243.142.488	135.209.690.101
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	406.967.057.436	276.988.537.338
Cộng	708.579.062.469	606.829.968.178
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Đức Việt	126.224.085.715	
+ R1 International Pte Ltd	7.611.023.168	7.611.023.168
+ Philips Carbon Black Ltd.		5.352.381.429
+ Sintex Chemical Corp.		8.402.667.840
+ Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	4.554.207.720	
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	31.138.070.878	46.029.713.288
Cộng	169.527.387.481	67.395.785.725
(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	81.878.989.042	54.070.845.076
<u>- Phải thu của người lao động (TK 141)</u>	<u>250.126.642</u>	<u>183.750.642</u>
+ Văn phòng TP.HCM	177.450.642	143.750.642
+ Xí nghiệp Bình Lợi	70.000.000	40.000.000
+ Xí nghiệp Lớp Radial	2.676.000	
<u>- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)</u>	<u>48.795.061</u>	<u>48.795.061</u>
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061	29.795.061
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000	6.000.000
+ Xí nghiệp Bình Lợi	13.000.000	13.000.000
<u>- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)</u>	<u>4.414.646.198</u>	<u>2.530.752.089</u>
<u>- Bảo hiểm y tế (TK 3384)</u>	<u>62.150.415</u>	<u>64.255.470</u>
<u>- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)</u>	<u>41.548.387</u>	<u>42.951.759</u>
<u>- Phải thu khác (TK 1388)</u>	<u>26.202.723.152</u>	<u>51.135.942.637</u>
+ Phải thu khác (TK 13881)	25.989.445.331	50.861.523.800



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Văn phòng TP.HCM	25.865.452.425		50.700.442.267	
Trong đó:				
+ Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874	
+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt	6.193.633.627		6.193.633.627	
+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	10.702.650.398		8.305.364.273	
+ Phải thu Yinyu (tiền phí lưu cont, bảo hiểm)	4.000.000		1.965.376.960	
+ Hợp đồng thuê thiết bị số 022019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 và Hợp đồng thuê thiết bị số 032019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 của Công ty CP Hưng Hải Thịnh			23.769.404.370	
- Xí nghiệp Bình Dương	20.551.997		57.640.624	
- Xí nghiệp Radial	103.440.909		103.440.909	
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	213.277.821		274.418.837	
<u>- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u>	<u>50.858.999.179</u>			
+ Cổ tức trả cổ đông 2020	50.672.896.875			
+ Khác	186.102.304			
<u>- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)</u>	<u>0</u>		<u>64.397.418</u>	
10. Phải thu dài hạn khác	8.992.264.000		10.747.221.950	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	8.992.264.000		10.747.221.950	
Cộng (4) + (10)	<u>90.871.253.042</u>		<u>64.818.067.026</u>	
5. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHNĐ (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHNĐ (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Hoàng Lê Bình (TK 141)	(135.590.000)		(135.590.000)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế AFC (ND3038) (TK 331)	(47.995.489)		(47.995.489)	
+ HKD Bá Tiếp (246019)	(18.741.769)			
+ Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	(39.915.000)			
+ CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	(23.640.575)			
+ CTY TNHH TBYT & HC HOÀNG PHƯƠNG - 060604	(35.199.500)			
+ Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	(10.262.700)			
+ Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	(4.851.000)			
+ Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Tâm Phát - 060770	(2.300.100)			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ Công Ty CP TM Và Dịch Vụ Katsuma - 223028	(1.221.000)			
+ Cty TNHH Vina Van - VT0076	(97.619.500)			
+ Bệnh viện Từ Dũ - 060032	(335.617.800)			
+ M/S TYRE LINK - XK0039	(74.373.823)			
+ US TIREX, INC. - XK0173	(1.038.092.297)			
+ ZAKARIA AUTOS - XK0132	(257.515.397)			
+ Cty CP TM DV DT và Phát triển Minh Phát - 222016	(198.862.846)			
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXX (TK 131)			(46.520.866)	
+ Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	(528.852.759)			
+ Cty CP TM DV DT và Phát triển Minh Phát - 226018	(1.773.330.809)			
+ Công nợ Kim Dao (TK 13881)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(73.920.835)		(73.920.835)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.879.150.140)		(1.793.155.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(2.553.514.248)		(2.553.514.248)	
+ Cty CP Thương Mại Vượng Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004 (TK 131) (*)	(162.654.536)		(162.654.536)	
+ Tường Thị Năm (TK 131) (**)	(5.004.680)		(5.004.680)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt (TK 131 XN Hóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(359.539.127)		(359.539.127)	
+ Tường Thị Năm - 740001 (TK 131) (**)	(5.004.679)		(5.004.679)	
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(135.332.276)		(135.332.276)	
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131) (*)	(69.709.087)		(69.709.087)	
+ Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010) (TK 131)	(266.841.575)		(266.841.575)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011) (TK 131)	(8.880.477)		(8.880.477)	
+ CTY CP Việt An (060160) (TK 131)	(117.745.700)		(117.745.700)	
+ Bv Đa Khoa Huyện Châu Thành (060319) (TK 131)			(39.085.200)	
+ CTY TNHH DP Trảng An (060343) (TK 131)	(9.696.250)		(9.696.250)	
+ Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386) (TK 131)	(37.296.000)		(37.296.000)	
+ CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390) (TK 131)	(42.780.000)		(42.780.000)	
+ CTY CP XNK Bình Minh (060577) (TK 131)	(19.768.000)		(19.768.000)	
+ Bệnh viện Đa Khoa Hòn Đất (060668) (TK 131)	(32.797.800)		(32.797.800)	
+ Cty CP XNK Đức Huy (060672) (TK 131)	(19.110.000)		(19.110.000)	
+ Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội Kiên Giang. (060692) (TK 131)	(6.904.800)		(6.904.800)	
+ Bệnh Viện Quận 5 (060715) (TK 131)			(13.408.500)	

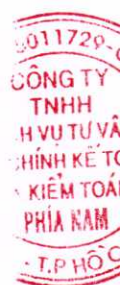
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân (060754) (TK 131)	(4.334.400)		(4.334.400)	
+ Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768) (TK 131)	(9.020.000)		(9.020.000)	
+ M/S TYRE LINK (XK0039) (TK 131)	(173.538.919)		(173.538.919)	
+ YBA COMPANY LIMITED (XK0131) (TK 131)			(23.637.250)	
+ PHONPHROMKARNKA CO.,LTD (XK0149) (TK 131)	(5.147.222.730)		(5.147.222.730)	
+ Công ty TNHH Đầu tư TM Nam Tiến (246027) (TK 131)			(155.496.344)	
+ Hộ Kinh Doanh Phạm Trung Đông (246033) (TK 131)	(642.159.324)		(402.613.747)	
+ Công ty CP Cao su Bến Thành (VT0006) (TK 131)	(9.322.500)		(9.322.500)	
+ Công ty TNHH TM&DV Bảo Linh (VT0020) (TK 131)	(67.835.640)		(67.835.640)	
+ Công ty TNHH CYN (VT0116) (TK 131)	(27.005.000)		(27.005.000)	
+ Công ty TNHH Yong Jin Vina (VT0120) (TK 131)	(3.434.200)		(3.434.200)	
+ Chi nhánh Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh (VT0121) (TK 131)	(1.737.724)		(202.902.480)	
+ Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (VT0126) (TK 131)	(2.402.861)		(2.402.861)	
+ Bệnh Viện Chợ Rẫy (060014) (TK 131)			(53.339.391)	
+ Công ty TNHH Đại Hưng Phát (060127) (TK 131)	(7.590.000)		(3.795.000)	
+ Bệnh Viện Ung Bướu (060205) (TK 131)	(4.368.000)		(74.928.000)	
+ Bệnh Viện bệnh Nhiệt Đới (060207) (TK 131)	(573.300)		(573.300)	
+ Bệnh Viện Quận 1 (060375) (TK 131)	(82.063.800)		(24.619.140)	
+ Công ty CP ĐT & TM Linh Sơn (060542) (TK 131)	(13.083.750)		(9.158.625)	
+ Công ty TNHH MTV Vĩnh Nguyên (060546) (TK 131)	(182.365.000)		(182.365.000)	
+ Công ty TNHH TM Băng Keo Đào Duy Khang (060618) (TK131)	(14.300.000)		(7.150.000)	
+ Công ty TNHH TMDV Đình Việt (060659) (TK 131)	(16.537.500)		(16.537.500)	
+ Công ty TNHH Kinh Doanh TMDV Song Nguyên (060743) (TK 131)	(39.600.000)		(19.800.000)	
+ US. TIREX, INC (XK0173) (TK 131)	(4.452.713.549)		(4.452.713.549)	
+ Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd (NKASIA0015) (TK 331)	(1.782.693.731)		(1.782.693.731)	
+ NEXEN CORPORATION (NKASIA0167) (TK 331)	(378.060.784)		(378.060.784)	
+ Auto Tyre Concepts (NKASIA0178) (TK 331)	(29.187.500)		(29.187.500)	
+ Zhejiang Rongsheng Machinery Changzhou Co.,ltd (NKASIA0221) (TK 331)	(291.875.000)		(291.875.000)	
+ Lanxess Deutschland Gmbh (Đức) (NKEURO0006) (TK 331)	(1.032.530.513)		(1.032.530.513)	
+ Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC - CN TP.HCM (ND1047) (TK 331)	(30.000.000)		(30.000.000)	
+ Cty TNHH TM-DV Quảng cáo Khánh Ngân (ND1656) (TK331)	(3.575.000)		(3.575.000)	
+ Công Ty TNHH Nguyễn Đức Duy (ND0524) (TK 331)			(226.840.000)	
+ Cty CP Xây Dựng Á Đông (ND0996) (TK 331)	(81.400.000)		(81.400.000)	
+ Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ (ND1698) (TK 331)	(70.000.000)		(70.000.000)	
+ Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh (ND1976) (TK331)	(110.000.000)		(110.000.000)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh (ND2133) (TK 331)	(525.361.018)		(525.361.018)	
+ Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính Sài Gòn (ND2134) (TK 331)	(20.000.000)		(20.000.000)	
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091) (TK 131)			(16.000.000.000)	
Cộng	(29.335.474.584)		(41.307.474.654)	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<u>- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)</u>	<u>945.398.708.338</u>		<u>792.770.142.019</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	100.409.154.342		212.862.290.772	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	21.682.433.221		10.141.412.162	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	18.778.542.154		13.458.339.962	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.445.328.731		10.875.482.591	
+ Xí nghiệp Bình Dương	338.767.824.401		274.891.087.814	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	449.315.425.489		270.541.528.718	
<u>- Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>	<u>17.325.888.166</u>		<u>11.263.903.915</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	5.716.963.326		1.548.553.424	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	2.011.756.943		1.974.545.570	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	3.729.500.181		2.670.581.621	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	983.203.627		876.800.155	
+ Xí nghiệp Bình Dương	257.768.520		262.044.215	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	4.626.695.569		3.931.378.930	
<u>- Thành phẩm (TK 155)</u>	<u>674.882.776.199</u>		<u>530.336.309.194</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	227.106.637.937		112.712.996.101	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	72.472.055.523		89.294.016.655	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	103.237.454.394		100.331.428.883	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	43.996.773.270		30.196.709.762	
+ Xí nghiệp Bình Dương	3.453.930.088		9.108.389.044	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	224.615.924.987		188.692.768.749	
<u>- Hàng hóa (TK 156)</u>	<u>10.779.424.821</u>		<u>1.707.066.783</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	10.309.817.981		1.385.778.098	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	5.982.000		12.120.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	0		97.086.210	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	463.624.840		212.082.475	
Cộng	1.648.386.797.524		1.336.077.421.911	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	0	1.209.689.936
+ Văn phòng TP.HCM	0	1.209.689.936
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	5.073.149.929	3.328.335.307
+ Văn phòng TP.HCM	4.125.549.929	3.328.335.307
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	4.125.549.929	3.328.335.307
+ Xí nghiệp Bình Dương	947.600.000	0
- Lắp máy vi tính	947.600.000	0
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	2.899.630.437	83.445.000
+ Xí nghiệp Bình Lợi	573.507.445	0
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.326.122.992	83.445.000
- Máy luyện hồ 440 bán thép	1.612.677.992	
- Máy lưu hóa lớp 55" (SC 3 máy)	630.000.000	
- Bảo trì chiller trạm lạnh	83.445.000	83.445.000
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	<u>7.972.780.366</u>	<u>4.621.470.243</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

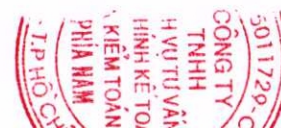
11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	936.422.505.388	1.973.251.767.177	40.678.990.298	5.444.870.684	0	2.955.798.133.547
2. Số tăng trong năm	520.118.182	49.051.533.081	1.209.689.136	0	0	50.781.340.399
- Mua trong năm		12.117.200.473	1.209.689.136			13.326.889.609
- Đầu tư XDCB hoàn thành	520.118.182	4.896.023.930				5.416.142.112
- Tăng khác						0
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		32.038.308.678				32.038.308.678
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					-	0
- Giảm khác					-	0
4. Số dư cuối năm	936.942.623.570	2.022.303.300.258	41.888.679.434	5.444.870.684	0	3.006.579.473.946
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	453.042.824.144	1.240.567.536.464	36.454.041.475	5.444.870.684	0	1.735.509.272.767
2. Khấu hao trong năm	43.989.205.869	155.975.601.281	2.054.256.429	0	0	202.019.063.579
- Khấu hao trong năm	43.989.205.869	144.948.452.191	2.054.256.429			190.991.914.489
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		11.027.149.090				11.027.149.090
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					-	0
- Giảm khác					-	0
4. Số dư cuối năm	497.032.030.013	1.396.543.137.745	38.508.297.904	5.444.870.684	0	1.937.528.336.346
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	483.379.681.244	732.684.230.713	4.224.948.823	0	0	1.220.288.860.780
2. Tại ngày cuối năm	439.910.593.557	625.760.162.513	3.380.381.530	0	0	1.069.051.137.600

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.021.084.752 VNĐ (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 695.698.989.530 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		198.345.138.227		0			198.345.138.227
2. Số tăng trong năm		0					0
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		32.003.209.678		0	0	0	32.003.209.678
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		32.003.209.678				-	32.003.209.678
4. Số dư cuối năm		166.341.928.549					166.341.928.549
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		38.875.870.556		0			38.875.870.556
2. Khấu hao trong năm		15.574.813.862		0	-	-	15.574.813.862
- Khấu hao trong năm		15.574.813.862					15.574.813.862
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm		11.027.149.090					11.027.149.090
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		11.027.149.090				-	11.027.149.090
4. Số dư cuối năm		43.423.535.328		0	-	-	43.423.535.328
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		159.469.267.671		0	-	-	159.469.267.671
2. Tại ngày cuối năm		122.918.393.221		-	-	-	122.918.393.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
2. Số tăng trong năm				0	0	0
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	15.268.501.394			2.045.608.425	6.635.742.094	23.949.851.913
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406			195.529.167	0	2.394.977.573
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			195.529.167		2.394.977.573
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	17.467.949.800			2.241.137.592	6.635.742.094	26.344.829.486
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	89.100.582.073	-	-	1.850.605.730	-	90.951.187.803
2. Tại ngày cuối năm	86.901.133.667	-	-	1.655.076.563	-	88.556.210.230

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 84.445.367.402 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.085.423.104 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 78.359.944.298 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VNĐ



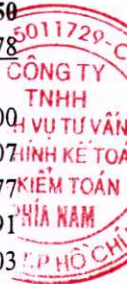
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	2.766.855.883	1.985.368.571
+ <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>182.639.718</u>	<u>181.541.618</u>
- Phí bảo hiểm tài sản	182.639.718	181.541.618
+ <u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>488.325.558</u>	<u>331.397.889</u>
- Phí bảo hiểm tài sản	267.795.046	253.029.631
- CCDC chờ phân bổ	220.530.512	78.368.258
+ <u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>2.095.890.607</u>	<u>1.472.429.064</u>
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.508.012.611	1.472.429.064
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	553.722.996	
- Sửa chữa nhà xưởng	34.155.000	
16. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	46.141.167.798	65.059.331.150
+ <u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>6.419.585.445</u>	<u>26.914.468.878</u>
- Chi phí khuôn chờ phân bổ	357.833.333	
- Chi phí mua bản quyền CNTT (Cty MSP)	600	
- Chi phí bán hàng chờ phân bổ		4.156.193.007
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.457.918.177
- Chi phí công nghệ thông tin	3.276.154.847	12.428.298.691
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng 146 Nguyễn Biểu		8.872.058.403
- Chi phí quảng cáo pano	1.584.221.350	
- Chi phí giấy chứng nhận Trung tâm kỹ thuật	708.030.999	
- Chi phí bán hàng lắp đặt bảng hiệu	493.344.316	
+ <u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>6.115.924.160</u>	<u>4.584.987.507</u>
- Chi phí khuôn	5.005.924.160	4.584.987.507
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.110.000.000	
+ <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>6.022.988.489</u>	<u>6.058.108.636</u>
- Chi phí khuôn	6.022.988.489	6.058.108.636
+ <u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3.379.152.256</u>	<u>2.987.956.758</u>
- Chi phí bảo hiểm	59.246.142	71.558.928
- Chi phí khuôn	293.300.011	377.833.332
- Chi phí khuôn mới năm nay	1.359.708.333	621.000.000
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.239.415.753	1.831.326.250
- Kiểm định	56.882.017	86.238.248
- Khác	370.600.000	
+ <u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>2.579.514.574</u>	<u>2.499.968.723</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.579.514.574	2.499.968.723
+ <u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>21.624.002.874</u>	<u>22.013.840.648</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn lốp)	21.270.813.715	21.214.873.097
- Pallet sắt	89.055.556	515.834.037
- Sửa chữa nhà xưởng	264.133.603	281.742.510
- Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến		1.391.004
Cộng (7) + (16)	<u>48.908.023.681</u>	<u>67.044.699.721</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(24); (27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
24. Vay ngắn hạn	2.056.557.575.019	2.056.557.575.019	4.962.060.969.208	4.580.134.861.242	1.674.547.759.124	1.674.547.759.124	
- Vay ngân hàng (TK 34111)	2.056.473.867.090	2.056.473.867.090	4.928.581.043.791	4.546.654.925.247	1.674.547.748.546	1.674.547.748.546	
+ Số đã vay ngân hàng:			4.926.913.741.158				
+ Số đã trả ngân hàng:				4.533.306.008.937			
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ :				4.811.575.537			
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			1.667.302.633	8.537.340.773			
Trong đó:							
	Cuối năm		Đầu năm				
	USD	Việt Nam đồng	Việt Nam đồng				
Vay bằng Việt Nam đồng							
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		185.229.030.727		277.114.879.476			
- Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		113.784.774.323		44.658.822.783			
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội - vay VND		83.915.482.052		242.512.015.684			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		365.315.809.237		343.455.949.666			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		300.915.293.180		161.830.278.243			
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited		48.020.615.815		120.015.974.508			
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam				67.791.986.325			
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam				33.811.470.000			
Vay bằng ngoại tệ - USD							
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	30.776.138	705.389.090.295		337.067.306.876			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	822.336	18.847.941.120		1.973.148.710			
- Ngân hàng TNHH Indovina	3.103.155	71.124.303.203					
- Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	1.572.082	36.032.118.752		32.157.359.963			
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	3.605.900	82.647.227.312					
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.974.353	45.252.181.074		12.158.556.312			
Tổng cộng	<u>41.853.964</u>	<u>2.056.473.867.090</u>		<u>1.674.547.748.546</u>			
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)		0	0	33.479.925.417	33.479.935.995	10.578	10.578



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27. Vay dài hạn (27.1+27.2+27.3+27.4)	220.803.746.852	220.803.746.852	11.454.235.345	135.979.093.665	345.328.605.172	345.328.605.172
27.1 - Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	31.544.000.000	31.544.000.000	42.000.000	79.714.000.000	111.216.000.000	111.216.000.000
+ Số đã vay				79.308.000.000		
+ Số đã trả ngân hàng:				9.000.000		
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:				42.000.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				397.000.000		
<u>Trong đó:</u>						
	Cuối năm		Đầu năm			
	USD	Việt Nam đồng	Việt Nam đồng			
Vay bằng Việt Nam đồng						
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		15.500.000.000		55.500.000.000		
Vay bằng ngoại tệ - USD						
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.000.000	16.044.000.000		55.716.000.000		
<u>Tổng cộng</u>	<u>7.000.000</u>	<u>31.544.000.000</u>		<u>111.216.000.000</u>		
27.2 - Vay vốn CBCNV (TK 341127)	57.616.797.848	57.616.797.848	11.290.000.000	9.727.000.000	56.053.797.848	56.053.797.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27.3						
- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	<u>81.124.462.858</u>	<u>81.124.462.858</u>	<u>122.235.345</u>	<u>15.578.503.117</u>	<u>96.580.730.630</u>	<u>96.580.730.630</u>
+ Số đã vay ngân hàng:				14.685.724.927		
+ Số đã trả ngân hàng:				28.440.920		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ :						
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			122.235.345	864.337.270		
<u>Trong đó:</u>						
	Cuối năm		Đầu năm			
	USD	Việt Nam đồng	Việt Nam đồng			
Vay bằng Việt Nam đồng						
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép		8.278.983.874		9.743.934.956		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương		22.389.505.584		27.514.995.444		
Vay bằng ngoại tệ - USD						
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép	2.201.395	50.455.973.400		59.321.800.230		
<u>Tổng cộng</u>	<u>2.201.395</u>	<u>81.124.462.858</u>		<u>96.580.730.630</u>		
27.4						
- <u>Nợ thuê tài chính (TK 3412)</u>	<u>50.518.486.146</u>	<u>50.518.486.146</u>		<u>30.959.590.548</u>	<u>81.478.076.694</u>	<u>81.478.076.694</u>
<u>Trong đó:</u>						
	Cuối năm		Đầu năm			
	Việt Nam đồng		Việt Nam đồng			
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM		22.180.795.988		41.626.977.908		
- Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam		7.227.690.154		12.983.826.058		
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		21.110.000.004		26.867.272.728		
<u>Tổng cộng</u>		<u>50.518.486.146</u>		<u>81.478.076.694</u>		
Cộng (24) + (27)	<u><u>2.277.361.321.871</u></u>	<u><u>2.277.361.321.871</u></u>	<u><u>4.973.515.204.553</u></u>	<u><u>4.716.113.954.907</u></u>	<u><u>2.019.876.364.296</u></u>	<u><u>2.019.876.364.296</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2021			Năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	36.895.170.700	5.935.580.168	30.959.590.532	49.824.061.637	7.065.738.169	42.758.323.468
- HĐ 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0					
- HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			429.326.321	3.464.739	425.861.582
- HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			727.908.726	13.612.193	714.296.533
- HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.275.527.343	105.401.331	1.170.126.012	1.376.538.529	206.412.517	1.170.126.012
- HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.913.306.489	45.470.817	1.867.835.672	4.113.820.219	378.148.867	3.735.671.352
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	2.531.557.917	95.643.473	2.435.914.444	3.309.226.073	386.128.709	2.923.097.364
- HĐ 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	7.369.913.991	892.224.504	6.477.689.487	8.086.288.116	1.608.598.632	6.477.689.484
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	2.439.082.219	243.637.699	2.195.444.520	2.634.458.822	439.014.302	2.195.444.520
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	2.707.498.327	316.932.955	2.390.565.372	2.673.133.068	481.580.924	2.191.552.144
- HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	10.373.197.629	1.708.455.331	8.664.742.298	11.448.131.709	2.783.389.413	8.664.742.296
- HĐ 57/2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam)	8.285.086.785	252.781.405,8	5.757.272.727	15.025.230.054	765.387.873	14.259.842.181



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	30.211.128.867	30.211.128.867	13.336.789.092	13.336.789.092
- Công ty TNHH Đức Việt		-	30.885.252.774	30.885.252.774
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	45.256.945.422	45.256.945.422	14.400.960.934	14.400.960.934
- Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	13.248.611.438	13.248.611.438	2.490.806.332	2.490.806.332
- Phải trả các đối tượng khác	194.957.345.683	194.957.345.683	177.930.016.821	177.930.016.821
Cộng	283.674.031.410	283.674.031.410	239.043.825.953	239.043.825.953

b) Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.258.367.847	2.258.367.847	1.006.679.267	1.006.679.267

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.328.373.453	2.470.637.773
- TIRECO, INC	70.104.897.157	
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	2.399.638.685	985.289.966
- Gupta Tyres Private Ltd	1.111.135.768	511.527.252
- HELIOS TIRE DISTRIBUTION INC.		5.840.394.040
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.792.571.132	13.334.108.696
Cộng	99.736.616.195	23.141.957.727

(8); (9); (20) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	162.320.118	406.605.263.785	404.310.798.840	2.456.785.063
+ Phát sinh thuế đầu ra		406.605.263.785		
+ Đã khấu trừ			404.310.798.840	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	191.226.832.260	191.226.832.260	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	5.655.824.794	12.772.749.649	16.454.481.341	1.974.093.102
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	3.295.057.390	3.093.011.697	3.928.891.678	2.459.177.409
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	-	-	-
- Các loại thuế khác (TK 33382)	105.956.148	4.000.000	9.000.000	100.956.148
Cộng	9.219.158.450	613.701.857.391	615.930.004.119	6.991.011.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

8.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	76.930.790.739	518.652.333.744	404.310.798.840	191.272.325.643
	+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			404.310.798.840	
	+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		518.652.333.744		
	+ Hoàn thuế				
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.230.503	28.230.503	0	0
	+ Phát sinh thuế đầu ra		28.230.503		
	Cộng:	76.959.021.242	518.680.564.247	404.310.798.840	191.272.325.643

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế xuất nhập khẩu	507.053.464	3.963.791.676	3.902.766.061	446.027.849
	- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	80.592.759	130.408.837	1.520.335.563	1.470.519.485
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	38.000.842	13.186.869.185	13.148.868.343	
	- Các loại thuế khác (TK 33381)	72.400.000			72.400.000
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.872.489	7.179.670.650	7.179.670.650	13.872.489
	Cộng	711.919.554	24.460.740.348	25.751.640.617	2.002.819.823

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

21.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM	69.545.683.042	63.114.033.798
	- Xí nghiệp Đồng Nai	2.955.907.240	3.308.272.328
	- Xí nghiệp Hóc Môn	5.238.978.197	4.797.079.918
	- Xí nghiệp Bình Lợi	1.048.794.463	1.349.380.160
	- Xí nghiệp Bình Dương	2.234.048.068	2.331.571.507
	- Xí nghiệp Lốp Radial	7.929.143.088	7.713.405.119
	Cộng	88.952.554.098	82.613.742.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
	a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>62.447.339.078</u>	<u>95.739.435.829</u>
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay		109.501.224
	+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	3.000.000.000	6.000.000.000
	+ Chi phí thanh lý vật tư, hóa chất	906.441.779	
	+ Chi phí trích trước	825.687.818	190.609.311
	+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	8.887.526.043	7.800.000.000
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	23.011.415.288	25.328.726.964
	+ Trích trước thuế thu nhập hoa hồng	30.595.117	
	+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	163.802.090	274.418.837
	+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	664.982.988	1.099.811.582
	+ Chi phí hội nghị khách hàng		1.500.000.000
	+ Chi phí quảng cáo	2.102.721.464	3.965.305.580
	+ Tiền thuê đất, thuê đất		
	+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	55.526.414	580.968.965
	+ Lãi vay	411.887.092	1.516.253.979
	+ Chi phí bảo hành hàng nội địa	291.232.850	
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên (XD-XM)	22.095.520.135	46.737.840.386
	+ Chi phí công nghệ thông tin		635.999.001
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>160.870.594</u>	<u>128.101.855</u>
	+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	160.870.594	128.101.855
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>970.267.133</u>	<u>898.960.126</u>
	+ Trích trước tiền điện, nước	356.798.859	331.686.299
	+ Chiết khấu thường xuyên	3.157.520	3.002.521
	+ Chiết khấu thanh toán	3.969.759	4.155.351
	+ Tiền cơm ca	343.952.000	308.488.000
	+ Bồi dưỡng độc hại	241.267.500	200.582.500
	+ Chi phí giao hàng	21.121.495	20.545.455
	+ Các khoản khác		30.500.000
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>203.327.773</u>	<u>254.771.200</u>
	+ Chi phí giám sát môi trường	26.628.000	
	+ Chi phí lao động thời vụ thuê ngoài	12.222.000	
	+ Trích trước tiền nước		60.480.000
	+ Trích trước chi phí đào tạo		14.000.000
	+ Trích trước chi phí bốc xếp		38.003.200
	+ Trích trước chi phí cơm ca	86.760.000	94.718.000
	+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	77.717.773	47.570.000
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.822.311.154</u>	<u>1.799.267.041</u>
	+ Trích trước tiền nước	25.594.800	17.602.200
	+ Chi phí cơm ca	138.000.000	120.000.000
	+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	90.000.000	94.000.000
	+ Chi phí vận chuyển BTP	330.127.354	690.199.841
	+ Trích trước tiền thuê đất	768.000.000	576.000.000
	+ Chi phí vận chuyển lớp	5.613.000	33.090.000
	+ Chi phí vận chuyển mặt lớp	464.976.000	268.375.000
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>4.123.229.821</u>	<u>2.571.937.912</u>
+ Trích trước tiền nước	79.147.200	90.417.600
+ Trích trước tiền điện	1.957.994.200	374.730.803
+ Chi phí sửa chữa lớn	111.260.000	83.445.000
+ Chi phí còm ca	639.964.000	544.934.000
+ Chi phí độc hại	325.814.610	273.583.360
+ Trích trước chi phí vận chuyển	801.665.250	996.899.500
+ Trích trước chi phí cung ứng lao động	207.384.561	207.927.649
Cộng:	<u>69.727.345.553</u>	<u>101.392.473.963</u>
(23); (26) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
23. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Phải trả khác (TK 13881)	1.436.152.198	1.159.245.935
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.146.534.585	1.758.746.123
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1.068.894.181	1.348.153.969
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.290.880.988	878.616.160
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	1.336.436.068	70.098.631
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	540.168.826	43.758.666
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.533.269.630	2.533.269.630
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	39.768.212.631	39.930.999.389
Trong đó:		
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - CTy Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
Cộng:	<u>49.295.384.973</u>	<u>47.897.724.369</u>
26. Phải trả dài hạn khác:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	<u>11.356.546.500</u>	<u>12.573.239.000</u>
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung		1.500.000.000
- Hộ kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát		1.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	3.134.130.000	2.350.822.500
Cộng:	<u>11.356.546.500</u>	<u>12.573.239.000</u>
25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty	7.576.822.226	2.044.473.226
Cộng	<u>7.576.822.226</u>	<u>2.044.473.226</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)		Số cuối năm	Số đầu năm
17.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		204.521.047
a)	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ		
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	204.521.047
28.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	999.490.341	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	199.898.068	
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Thuế Thu nhập hoãn lại	199.898.068	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	10 = 1 + ... + 9
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000				67.513.538.605	(12.050.000)	137.178.266.919	1.240.944.425.524
- Tăng trong năm					90.660.781.927			90.660.781.927
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước					90.660.781.927			90.660.781.927
- Giảm trong năm					(61.403.585.708)		5.244.974.838	(56.158.610.870)
Trong đó:								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
+ Trích quỹ khen thưởng					(2.772.487.419)			(2.772.487.419)
+ Trích quỹ phúc lợi					(1.573.492.451)			(1.573.492.451)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(5.244.974.838)		5.244.974.838	
+ Chia cổ tức 2019 bằng tiền					(51.812.631.000)			(51.812.631.000)
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000				96.770.734.824	(12.050.000)	142.423.241.757	1.275.446.596.581
- Tăng trong năm					42.015.244.948			42.015.244.948
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay					42.015.244.948			42.015.244.948
- Giảm trong năm					(35.545.234.579)		27.198.234.578	(8.347.000.001)
Trong đó:								
+ Trích quỹ khen thưởng 2020					(5.627.333.333)			(5.627.333.333)
+ Trích quỹ phúc lợi 2020					(2.719.666.668)			(2.719.666.668)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(27.198.234.578)		27.198.234.578	
+ Chia cổ tức 2020 bằng tiền								
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000				103.240.745.193	(12.050.000)	169.621.476.335	1.309.114.841.528



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	100%	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

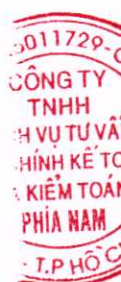
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$1.893.894,00	\$3.506.462,34
- Ngoại tệ EUR	€ 416,00	€ 98,54
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.959.580.462.551</u>	<u>4.794.040.363.673</u>
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	4.946.131.676.667	4.781.549.926.238
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	4.715.412.154	3.064.945.835
+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	350.227.159.326	438.016.391.509
+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 5112)	1.994.895.106.034	1.939.723.109.901
+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	1.373.394.847	1.715.630.791
+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.594.920.604.306	2.399.029.848.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	12.131.609.065	10.849.791.165
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.317.176.819	1.640.646.270
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>475.619.852</u>	<u>777.626.687</u>
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	24.950.318	3.189.927
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	450.669.534	774.436.760
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.745.672.880</u>	<u>4.483.742.000</u>
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	357.105.000	491.280.000
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	3.388.567.880	3.992.462.000
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>110.978.325</u>	<u>167.643.592</u>
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	42.628.325	9.143.592
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	68.350.000	158.500.000
Cộng	<u>4.963.912.733.608</u>	<u>4.799.469.375.952</u>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>124.368.195.947</u>	<u>107.388.567.169</u>
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	121.871.277.730	104.772.152.954
+ Hàng bán bị trả lại	2.496.918.217	2.616.414.215
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
+ Hàng bán bị trả lại		
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>36.877.971</u>	<u>46.555.406</u>
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	36.877.971	46.555.406
Cộng	<u>124.405.073.918</u>	<u>107.435.122.575</u>
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.285.863.217.943</u>	<u>3.952.830.399.242</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.284.430.807.769	3.943.718.339.086
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.432.410.174	9.112.060.156
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>397.957.209</u>	<u>958.970.041</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	394.821.382	463.366.082
- Giá vốn hàng bán khác	3.135.827	495.603.959
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.027.807.814</u>	<u>3.490.787.529</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.029.114.636	3.495.174.272
- Giá vốn hàng bán khác	(1.306.822)	(4.386.743)
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>131.882.072</u>	<u>370.916.981</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.000.572	322.800.316
- Giá vốn hàng bán khác	26.881.500	48.116.665
Cộng	<u>4.289.420.865.038</u>	<u>3.957.651.073.793</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2021	Năm 2020	
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>23.369.920.446</u>	<u>14.139.702.865</u>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.364.850.701	6.533.862.066	
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	10.005.069.745	7.605.840.799	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>944.284</u>	<u>2.060.142</u>	
- Lãi tiền gửi			
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>1.029.701</u>	<u>1.164.741</u>	
- Lãi tiền gửi			
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>650.118</u>	<u>439.329</u>	
- Lãi tiền gửi			
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.720.516</u>	<u>1.226.054</u>	
- Lãi tiền gửi			
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>1.258.472</u>	<u>2.018.107</u>	
- Lãi tiền gửi			
Cộng	<u>23.375.523.537</u>	<u>14.146.611.238</u>	
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>123.566.972.815</u>	<u>150.066.919.457</u>	
- Lãi tiền vay	109.279.054.705	124.787.889.985	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.909.393.568	12.242.675.528	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.378.524.542	13.036.353.944	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>46.490.731</u>	<u>55.300.292</u>	
- Chiết khấu thanh toán			
Cộng	<u>123.613.463.546</u>	<u>150.122.219.749</u>	
(6); CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ			
(7). CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH			
NGHIỆP (TK 642)	Năm 2021	Năm 2020	
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	208.433.562.499	236.081.442.537	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
+ Chi phí xuất khẩu	110.951.815.765	96.171.458.179	
+ CP vận chuyển	39.558.881.556	46.022.741.311	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	57.922.865.178	93.887.243.047	
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	173.310.960.030	257.430.415.987	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí nhân viên quản lý	119.293.163.785	140.587.420.233	
- Các khoản chi phí QLDN khác	54.017.796.245	116.842.995.754	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2021	Năm 2020
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>8.363.658.067</u>	<u>8.655.834.102</u>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.022.727.273
	- Bán phế liệu	7.008.581.818	4.435.585.798
	- Bán phế phẩm tại XN Bình Dương		255.885.500
	- PTI PMH tt bồi thường BH HS 0000207/BT/0240-PHH/HH.NOI/2019		1.263.073.099
	- Thu tiền phạt chậm thanh toán		368.414.999
	- Thu lại phí làm đường tại XN Radial theo BB thỏa thuận ngày 18/03/2020 của Cty Lâm Sơn & XNK Tổng Hợp BD		909.090.909
	- Khác	1.355.076.249	401.056.524
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>75.307.930</u>	<u>446.893.624</u>
	- Bán phế liệu	75.307.930	446.893.624
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	- Bán phế liệu		
	Cộng	<u>8.438.965.997</u>	<u>9.102.727.726</u>
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2021	Năm 2020
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>21.350.884.399</u>	<u>457.099.383</u>
	- Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại		156.000.000
	- XNRD bù trừ chi phí xử phạt vi phạm hành chính T12/2020		40.000.000
	- Cty TNHH MTV Thái Vươn Toàn - hoàn lại số tiền phạt chậm thanh toán T04-2020 do có đơn gia hạn		121.305.527
	- Chi phí đền bù theo biên bản thỏa nhận mức đền bù của Công ty bảo vệ		56.152.938
	- Thanh toán phí lưu cont, nâng hạ, cước VC từ cảng về XNBL HĐ: 7275		52.481.818
	- Tiền phạt chậm thuế	6.939.164.648	
	- Tiền nộp phạt khắc phục hậu quả theo QĐ 01/QĐ - KPHQ (22/01/2020) của Sở xây dựng Bình Dương	1.457.918.177	
	- Chi Hỗ trợ NLĐ lưu trú tại Cty tháng 06/2021 đến tháng 10/2021 do dịch covid -19 theo QĐ số 558/QĐ-NSHC ngày 17/12/2021	10.001.295.795	
	- Chi phục vụ phòng chống covid (Tiền xét nghiệm, kit test, xịt khuẩn....)	700.179.299	
	- Khác	2.252.326.480	31.159.100
	Cộng	<u>21.350.884.399</u>	<u>457.099.383</u>

11/22
CÔNG TY
TNHH
LIÊN TƯ VẤN
TÍNH KẾ TỐ
KIỂM TOÁN
PHIA HẠM
T.P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2021	Năm 2020	
10.1 <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	55.192.413.712	113.541.340.892	
10.2 <u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	999.490.341		
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2021	999.490.341		
10.3 <u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	9.670.824.871	1.022.605.237	
- Tiền phạt chậm thuế	6.939.164.648		
- Chi phí không chứng từ	2.731.660.223		
10.4 <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))</u>	63.863.748.242	114.563.946.129	
10.5 <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)</u>	12.772.749.649	22.912.789.226	
Cộng	12.772.749.649	22.912.789.226	
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Năm 2021	Năm 2020	
11.1 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2021	199.898.068	(204.521.047)	
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2021	999.490.341		
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
11.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2020	204.521.047	172.290.786	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	404.419.115	(32.230.261)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2021	Năm 2020
		396	794 (*)
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	42.015.244.948	
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.4)/ 103.625.262)	396	
(*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp			
13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2021	Năm 2020
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.390.522.273.838	2.873.591.860.945
	- Chi phí nhân công	324.325.894.310	340.889.023.236
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	208.961.705.924	210.190.233.041
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.173.578.852	106.296.606.176
	- Chi phí khác bằng tiền	415.418.308.494	543.327.562.151
	Cộng	4.486.401.761.418	4.074.295.285.549



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 102.693.547.772 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 4.971.683.666.575 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 4.701.466.260.407 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
 - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
 - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

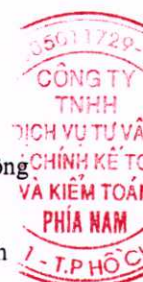
Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.258.367.847
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			3.909.764.000
		- Lương năm 2021	2.628.041.231
		- Phụ cấp, thưởng năm 2021	45.290.000
		- Thưởng năm 2020 chỉ trong năm 2021	840.432.769
		- Thù lao năm 2021	396.000.000

- + Ông Lê Ngọc Quang, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, số cổ phiếu nắm giữ 20.000 cổ phiếu.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu
- + Ông Trần Thắng, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 26/04/2021.
- + Ông Nguyễn Mạnh Thái, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 26/04/2021.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

b. Tại ngày 31/12/2021, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Cán bộ quản lý công ty	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	800.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.100.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	90.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần	4.835.212.266.604	4.686.651.796.504	475.619.852	777.626.687	3.708.794.909	4.437.186.594	110.978.325	167.643.592	4.839.507.659.690	4.692.034.253.377
Giá vốn	4.285.863.217.943	3.952.830.399.242	397.957.209	958.970.041	3.027.807.814	3.490.787.529	131.882.172	370.917.081	4.289.420.865.038	3.957.651.073.793
Lợi nhuận gộp	549.349.048.661	733.821.397.262	77.662.643	(181.343.354)	680.987.095	946.399.065	(20.903.847)	(203.273.489)	550.086.794.652	734.383.179.584



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2021	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	283.674.031.410		
Người mua trả tiền trước	99.736.616.195		
Vay và nợ	2.056.473.867.090	220.803.746.852	
Phải trả người lao động	88.952.554.098		
Chi phí phải trả	69.727.345.553		
Các khoản phải trả phải nộp khác	60.651.931.473		
Cộng	2.659.216.345.819	220.803.746.852	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2021, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. Rủi ro về lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2021, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng


Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc


Phạm Hồng Phú